



# PHIẾU BÀI TẬP

Chủ đề: Tuổi tác



## Bài 1. Hoàn thành bảng từ mới

Yêu cầu: Em hãy ghi nghĩa tiếng Việt cho các pinyin

| Từ mới tiếng Trung |                                                                                     | Nghĩa tiếng Việt |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 1. nǐ<br>你         |    |                  |
| 2. wǒ<br>我         |    |                  |
| 3. tā<br>她         |    |                  |
| 4. tā<br>他         |    |                  |
| 5. duō dà<br>多大    |    |                  |
| 6. suì<br>岁        |   |                  |
| 7. le<br>了         |  |                  |





# PHIẾU BÀI TẬP

Chủ đề: Tuổi tác



## Bài 1. Hoàn thành bảng từ mới

Yêu cầu: Em hãy ghi nghĩa tiếng Việt cho các pinyin

| Từ mới tiếng Trung |                                                                                     | Nghĩa tiếng Việt |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 1. nǐ<br>你         |    |                  |
| 2. wǒ<br>我         |    |                  |
| 3. tā<br>她         |    |                  |
| 4. tā<br>他         |    |                  |
| 5. duō dà<br>多大    |    |                  |
| 6. suì<br>岁        |   |                  |
| 7. le<br>了         |  |                  |





## Bài 5. Nghe và điền thanh điệu cho các âm tiết sau



- |                            |                             |                             |                             |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1 zh <u>ā</u>              | 2 shi <input type="text"/>  | 3 chi <input type="text"/>  | 4 ru <input type="text"/>   |
| 5 jiu <input type="text"/> | 6 qi <input type="text"/>   | 7 xu <input type="text"/>   | 8 ge <input type="text"/>   |
| 9 cui <input type="text"/> | 10 wen <input type="text"/> | 11 duo <input type="text"/> | 12 you <input type="text"/> |



## Bài 4. Nghe và tick ✓ nếu đúng và tick X nếu sai



- |                                                                      |                                                                      |                                                                     |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1 zhi <input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>   | 2 chū <input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>   | 3 shū <input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>  |
| 4 rù <input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>    | 5 jī <input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>    | 6 qū <input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>   |
| 7 xī <input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>    | 8 lù <input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>    | 9 zhuī <input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| 10 chuō <input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 11 shuí <input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 12 ròu <input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |





## Bài 2. Dựa vào câu tiếng Việt và các từ cho sẵn, em hãy viết thành câu tiếng Trung hoàn chỉnh



1 Bạn năm nay mấy tuổi? (Từ gợi ý: 今年, 几, 岁)

\_\_\_\_\_

2 Mẹ bạn năm nay bao nhiêu tuổi? (Từ gợi ý: 今年, 多大)

\_\_\_\_\_



## Bài 3. Nghe và điền vào chỗ trống



1

bàba zài \_\_\_\_\_ niánchūshēng tā de shēngri shì \_\_\_\_\_  
爸爸在 \_\_\_\_\_ 年 出生。他的生日是 \_\_\_\_\_。

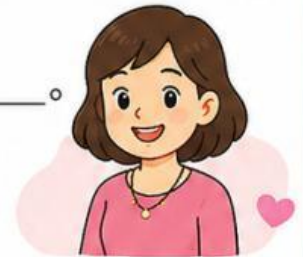
tā jīnnián \_\_\_\_\_ suì  
\_\_\_\_\_。他 今年 \_\_\_\_\_ 岁。



2

māma zài \_\_\_\_\_ niánchūshēng tā de shēngri shì \_\_\_\_\_  
妈妈在 \_\_\_\_\_ 年 出生。她的生日是 \_\_\_\_\_。

tā jīnnián \_\_\_\_\_ suì  
\_\_\_\_\_。她 今年 \_\_\_\_\_ 岁。



3

wǒ \_\_\_\_\_ niánchūshēng wǒ de shēngri shì \_\_\_\_\_  
我 \_\_\_\_\_ 年 出生。我的生日是 \_\_\_\_\_。

wǒ jīnnián \_\_\_\_\_ suì  
\_\_\_\_\_。我 今年 \_\_\_\_\_ 岁。

